

ĐO LƯỜNG HIỆU QUẢ KỸ THUẬT VÀ CHỈ SỐ MALMQUIST CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Hồng Vinh
Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM

Tóm tắt: Bài viết tập trung đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của 20 ngân hàng thương mại (NHTM) giai đoạn 2007-2010. Tác giả dựa trên phương pháp phân tích bao dữ liệu để đo lường hiệu quả kỹ thuật (HQKT) và chỉ số Malmquist của các NHTM. Kết quả cho thấy HQKT của các NHTM tăng từ 0,7 năm 2007 đến 0,818 năm 2010. Tuy nhiên, các NHTM hoạt động vẫn chưa hiệu quả trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Nghiên cứu cũng cho thấy chỉ số Malmquist tăng 8,8% trung bình mỗi năm, mặc dù có sự sụt giảm trong năm 2009. Kết quả này giúp cho nhà làm chính sách cũng như nhà quản lý ngân hàng biết được tình hình hoạt động của ngân hàng và những lý do ngân hàng hoạt động chưa hiệu quả, từ đó nỗ lực cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn lực của các NHTM.

Từ khóa: Hiệu quả kỹ thuật, chỉ số Malmquist.

Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, sự cạnh tranh gia tăng mạnh mẽ trong hệ thống ngân hàng Việt Nam đặt ra nhu cầu tiếp cận thông tin đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Việc đánh giá này cần thiết cho cả nhà quản lý và khách hàng là những người kỳ vọng lợi nhuận cao. Để đo lường hiệu quả của các ngân hàng, có thể sử dụng nhiều phương pháp khác nhau. Phương pháp dùng chỉ số tài chính là phổ biến nhất, tuy nhiên phương pháp này đòi hỏi số lượng lớn các chỉ số và việc diễn giải các chỉ số này rất khó khăn. Một phương pháp khác là phương pháp bao dữ liệu – DEA (Data Envelopment Analysis). Phương pháp này hiện nay đang được sử dụng phổ biến khi đánh giá hiệu quả của hệ thống ngân hàng ở các nước phát triển, như nghiên cứu của Berger và Humphrey (1997), Fukuyama (1993, 1995), Sherman và Gold (1985)... Bài viết cũng dựa trên phương pháp này để đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của 20 ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2007-2010 thông qua việc trình bày kết quả HQKT và

chỉ số Malmquist. Từ đó xem xét yếu tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực và đề ra giải pháp cải thiện năng lực của NHTM.

Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Khái niệm hiệu quả được sử dụng trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, kỹ thuật, xã hội. Một đơn vị kinh tế (DMU) được cho là hiệu quả hơn so với một đơn vị khác nếu nó có thể cung cấp hàng hóa và dịch vụ nhiều hơn cho xã hội mà không cần sử dụng nhiều tài nguyên hơn đơn vị khác. Hay nói cách khác, đơn vị đạt hiệu quả nếu nó đạt mức tối đa về kết quả đầu ra trong điều kiện sử dụng tối ưu kết quả đầu vào cho trước. HQKT là khả năng sử dụng đầu vào ít nhất để sản xuất một đơn vị đầu ra cho trước hoặc khả năng thu được đầu ra lớn nhất từ một đơn vị đầu vào cho trước và mục tiêu đạt mức hiệu quả cao là mục tiêu tránh lãng phí của nhà sản xuất (Coelli, 2005).

Bài viết này sử dụng phương pháp bao dữ liệu DEA (Data Envelopment Analysis) một kỹ thuật

phát triển đầu tiên bởi Charnes và các tác giả (1978). Phương pháp này không chỉ định một dạng hàm bất kỳ mà cho phép phân tích đầu vào đầu ra của một đơn vị tổ chức.

Trên thế giới, DEA thường được áp dụng để đánh giá các NHTM. Sherman và Gold (1985) đã nghiên cứu hiệu quả toàn bộ của 14 chi nhánh ngân hàng ở Mỹ với kết quả 6 trong số đó không hoạt động hiệu quả so với các chi nhánh khác. Tại châu Á, Fukuyama (1993, 1995) đã tiến hành đo lường hiệu quả của 143 ngân hàng Nhật Bản trong năm 1990. Kết quả của nghiên cứu này là HQKT thuần trung bình đạt 0,86 và hiệu quả quy mô đạt 0,9. Điều này có ý nghĩa việc thiếu hiệu quả toàn bộ là do HQKT thuần thấp.

Tại Việt Nam, Nguyễn Việt Hùng (2007) tiến hành nghiên cứu 13 NHTM giai đoạn 2001-2003. Kết quả cho thấy ngân hàng Việt Nam hoạt động chưa hiệu quả cả về kỹ thuật lẫn phân bổ nguồn lực, trong đó việc thiếu HQKT là đáng kể hơn. Một nghiên cứu khác được trình bày tại hội thảo “Asia-Pacific Productivity Conference 2008” liên quan đến hiệu quả của 15 NHTM của Nguyễn Xuân Quang và Borger (2008). Các tác giả cho rằng đây là những nỗ lực đầu tiên nghiên cứu về hiệu quả và chỉ số hiệu suất của các NHTM với kết quả chỉ số Malmquist giảm.

Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, phương pháp bao dữ liệu DEA là một kỹ thuật lập trình tuyến tính để kiểm tra một ngân hàng hoạt động như thế nào so sánh với các ngân hàng khác trong mẫu. Kỹ thuật này tạo ra một đường biên được thiết lập bởi các ngân hàng hiệu quả và so với các ngân hàng kém hiệu quả. Hiệu quả của các ngân hàng tiến từ 0 đến 1, với ngân hàng hoàn toàn hiệu quả có kết quả là 1.

Một mô hình cơ bản của DEA được thể hiện tối đa hóa hiệu quả, với trọng số (weight) đầu

ra u và trọng số đầu vào v , cho i đầu vào x và j kết quả đầu ra y . Nếu chúng ta đặt tổng trọng số đầu vào là 1, hiệu quả tối ưu của một ngân hàng được xác định theo dạng phương trình đại số sau:

$$\begin{aligned} & \max_{u,v} (uy_j) \\ \text{st} \quad & vx_i = 1 \\ & uy_j - vx_i < 0 \\ & u, v > 0 \end{aligned} \tag{1}$$

Chỉ số Malmquist sử dụng để xác định sự khác biệt hiệu quả giữa hai đơn vị hoặc một đơn vị trong hai khoảng thời gian. Để ước tính thay đổi HQKT và thay đổi tiến bộ công nghệ trong giai đoạn nghiên cứu, tác giả sử dụng chỉ số Malmquist phân tích dựa trên tỷ lệ của các sản lượng đầu ra.

Fare và các tác giả (1994) cho biết chỉ số Malmquist dựa trên đầu ra được viết:

$$m_0(x''', y''', x', y') = \sqrt{\left[\frac{D'_0(x''', y''')}{D'_0(x', y')} \right] \left[\frac{D''_0(x''', y''')}{D''_0(x', y')} \right]} \tag{2}$$

Từ đó, công thức xác định hiệu quả tiến bộ công nghệ (Technological Efficiency-TE) là:

$$TE = \frac{D''_0(x''', y''')}{D'_0(x', y')} \tag{3}$$

Và sự thay đổi HQKT (Technical Change-TC) được tính toán theo công thức:

$$TC = \sqrt{\left[\frac{D'_0(x''', y''')}{D''_0(x''', y''')}] \left[\frac{D'_0(x', y')}{D''_0(x', y')} \right]} \tag{4}$$

Trong mỗi công thức trên, giá trị lớn hơn 1 cho thấy hiệu quả tăng và giá trị nhỏ hơn 1 thể hiện hiệu quả sụt giảm theo thời gian. Nếu hiệu quả tăng, chỉ số Malmquist lớn hơn 1. Hiệu quả sẽ giảm kết hợp với chỉ số Malmquist nhỏ hơn 1. Chỉ số Malmquist là tích của thay đổi HQKT và thay đổi tiến bộ công nghệ, và mỗi thành phần này có thể thay đổi theo chiều khác nhau.

Dữ liệu và biến

Số liệu được thu thập trong các báo cáo tài chính và cân đối kế toán của các NHTM giai đoạn 2007-2010. Giai đoạn này được chọn nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng toàn cầu đến NHTM. Trong số 20 ngân hàng trong mẫu, trong đó có 3 NHTM nhà nước, 17 NHTM cổ phần gồm: NHTM Cổ phần An Bình (ABB), NHTM Cổ phần Á Châu (ACB), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), NHTM Cổ phần Xuất Nhập khẩu (EIB), NHTM Cổ phần Nhà Hà Nội (HBB), NHTM Cổ phần Phát triển Nhà Tp. Hồ Chí Minh (HDB), NHTM Cổ phần Quân đội (MB), NHTM Cổ phần Nhà Đồng bằng sông Cửu Long (MHB), NHTM Cổ phần Hàng hải (MSB), NHTM Cổ phần Phương Đông (OCB), NHTM Cổ phần Đông Nam Á (SEAB), NHTM Cổ phần Sài Gòn Công Thương (SGB), NHTM Cổ phần Sài Gòn Hà Nội (SHB), NHTM Cổ phần Phương Nam (PNB), NHTM Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB), NHTM Cổ phần Kỹ Thương (TCB), NHTM Cổ phần Việt Á (VAB), NHTM Cổ phần Quốc tế (VIB), NHTM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB), NHTM Cổ phần Công thương Việt Nam (CTG).

Xác định đầu vào và đầu ra trong hoạt động ngân hàng là một khó khăn của việc đo lường hiệu quả của các ngân hàng. Theo Berger và Humphrey (1997) có hai cách tiếp cận thông thường để đo lường hiệu quả, đó là tiếp cận sản xuất và tiếp cận trung gian. Nghiên cứu này dựa trên cách tiếp

cận trung gian, theo cách tiếp cận này các khoản tiền gửi được xử lý như một đầu vào trong quá trình tạo ra đầu ra như thu từ lãi, thu ngoài lãi. Dựa trên nguồn số liệu hiện có và các nghiên cứu trước (Cevdet và các tác giả, 2000; Matthews và Tripe, 2002; Nguyễn Việt Hùng, 2007) cũng như thực tế hoạt động của NHTM, tác giả chọn ra hai biến đầu ra (outputs) là thu nhập từ lãi và thu nhập ngoài lãi, ba biến đầu vào (inputs) là chi phí nhân công, tài sản cố định, tiền gửi của khách hàng. Sau khi thu thập số liệu, tác giả sử dụng phần mềm DEAP 2.1 được viết bởi Coelli (1996) để có kết quả của HQT và chỉ số Malmquist từ đó tiến hành phân tích kết quả thu được.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Khái quát về hệ thống NHTM Việt Nam

Từ khi Việt Nam gia nhập Tổ chức WTO năm 2007, ngành ngân hàng Việt Nam đã có những thay đổi đáng kể. Hệ thống ngân hàng Việt Nam không chỉ tăng số lượng các tổ chức tài chính, mà còn tăng cả quy mô hoạt động, nguồn vốn huy động và cho vay. Đến cuối 2010, Việt Nam đã có 101 ngân hàng, bao gồm 5 NHTM nhà nước, 1 ngân hàng chính sách, 37 NHTM cổ phần, 5 ngân hàng liên doanh, 48 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài (Bảng 1).

Tốc độ tăng trưởng tín dụng của NHTM cũng như tốc độ huy động vốn luôn ở mức cao trên

Bảng 1: Số NHTM tại Việt Nam giai đoạn 2007-2010

	2007	2008	2009	2010
NHTM nhà nước	5	5	5	5
NHTM cổ phần	34	40	39	38
Ngân hàng 100% vốn nước ngoài và ngân hàng nước ngoài	41	44	45	53
Ngân hàng liên doanh	5	5	5	5
Tổng	85	94	94	101

Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNN giai đoạn 2007-2010

20%. Tốc độ tăng trưởng tín dụng đạt 32% giai đoạn 2007-2010, trong khi tốc độ tăng GDP đạt trung bình chỉ 7,15% trong giai đoạn này (Bảng 2). Tăng trưởng tín dụng nóng có thể làm tăng rủi ro thanh khoản cho hệ thống ngân hàng

này nhưng chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ. Như vậy, rõ ràng nguồn thu nhập từ hoạt động tín dụng vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu thu nhập của các NHTM. Điều này cho thấy cơ cấu thu nhập của NHTM chưa đa dạng, chủ yếu từ

Bảng 2: Tăng trưởng GDP, tín dụng và huy động vốn giai đoạn 2007-2010

	2007	2008	2009	2010
Tăng trưởng GDP (%)	8,50	6,18	5,32	6,78
Tăng trưởng huy động vốn (%)	47,64	22,84	29,88	27,20
Tăng trưởng tín dụng (%)	53,89	23,38	37,53	27,65

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Báo cáo thường niên của NHNN giai đoạn 2007-2010

Qui mô của các ngân hàng Việt Nam cũng tăng đáng kể trong những năm gần đây, tổng tài sản tăng gấp đôi trong giai đoạn 2007-2010, từ 1,097 nghìn tỷ đồng (52,4 tỷ đô la) đến 2,690 nghìn tỷ đồng (128,7 tỷ đô la) (IMF, 2010).

hoạt động tín dụng, nên khi tăng trưởng tín dụng bị hạn chế thì nguồn thu của các NHTM chịu ảnh hưởng nặng nề.

Phân tích kết quả ước lượng hiệu quả kỹ thuật

Giá trị trung bình và độ lệch chuẩn các biến trong nghiên cứu cho thấy các NHTM Việt Nam rất đa dạng về quy mô và hoạt động ngân hàng (Bảng 3). Ba biến đầu vào có xu hướng tăng nhanh theo thời gian, đặc biệt biến tiền gửi của khách hàng tăng mạnh mẽ từ năm 2009-2010. Bảng 4 cũng cho thấy xu hướng của hai biến đầu ra. Qua đó, có thể thấy thu nhập của ngân hàng chủ yếu là thu nhập từ lãi; thu nhập ngoài lãi có tăng trong giai đoạn

Bằng phương pháp bao dữ liệu DEA và sự hỗ trợ của phần mềm DEAP 2.1, kết quả ước lượng HQKT của từng ngân hàng và theo loại hình ngân hàng (Bảng 4).

HQKT trung bình của 20 NHTM giai đoạn 2007-2010 là 76,7%, có nghĩa là để tạo ra mức sản lượng đầu ra như nhau thì các NHTM này chỉ sử dụng được 76,7% đầu vào, hay nói

Bảng 3: Giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các biến giai đoạn 2007-2010

		<i>Đơn vị tính: triệu đồng</i>			
Các biến số		2007	2008	2009	2010
Thu nhập từ lãi	Trung bình	3.349.976	5.557.246	5.188.448	9.022.319
	Độ lệch chuẩn	4.401.884	6.210.778	5.313.382	8.958.951
Thu nhập ngoài lãi	Trung bình	752.096	708.091	884.601	1.239.629
	Độ lệch chuẩn	1.714.662	778.253	1.038.285	1.255.971
Chi phí nhân công	Trung bình	304.414	490.074	603.825	812.736
	Độ lệch chuẩn	464.594	749.475	863.402	1.078.130
Tài sản cố định	Trung bình	304.345	429.872	525.490	648.541
	Độ lệch chuẩn	305.492	369.479	490.900	587.000
Tiền gửi của khách hàng	Trung bình	32.531.343	38.684.132	48.968.719	64.783.220
	Độ lệch chuẩn	44.715.053	50.367.715	56.217.863	72.421.676

Nguồn: Tác giả tính toán từ Báo cáo thường niên của 20 NHTM giai đoạn 2007-2010

Bảng 4: HQKT của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2007-2010

Ngân hàng	HQKT				
	2007	2008	2009	2010	Trung bình (2007-2010)
ABB	0,606	0,644	0,753	0,702	0,676
ACB	0,434	0,622	0,924	0,820	0,700
BIDV	1,000	0,650	0,966	0,591	0,802
EIB	0,463	0,535	0,847	0,699	0,636
HBB	1,000	0,659	1,000	1,000	0,915
HDB	0,788	1,000	0,630	0,804	0,806
MB	0,677	0,565	1,000	0,775	0,754
MHB	0,811	0,848	1,000	0,644	0,826
MSB	0,987	0,664	1,000	1,000	0,913
OCB	0,627	0,574	0,724	0,767	0,673
SEAB	1,000	1,000	0,772	1,000	0,943
SGB	0,595	0,560	0,744	1,000	0,725
SHB	0,850	0,802	0,878	0,730	0,815
PNB	0,561	0,653	1,000	1,000	0,804
STB	0,334	0,611	1,000	0,717	0,666
TCB	0,504	0,796	1,000	0,748	0,762
VAB	1,000	1,000	0,787	1,000	0,947
VIB	0,466	0,545	1,000	1,000	0,753
VCB	0,707	0,492	0,874	0,822	0,724
CTG	0,591	0,498	0,394	0,541	0,506
HQKT trung bình NHTM nhà nước	0,577	0,547	0,745	0,651	0,630
HQKT trung bình NHTM cổ phần	0,688	0,710	0,886	0,847	0,783
HQKT trung bình 20 NHTM	0,700	0,686	0,865	0,818	0,767

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên kết quả ước lượng DEA

cách khác, NHTM sử dụng lãng phí đầu vào là 30,4%¹. HQKT của các NHTM tăng cao nhất trong năm 2009 là 86,5%. Kết quả cũng cho thấy HQKT của NHTM cổ phần cao hơn NHTM nhà nước (78,3% so với 63%) (Bảng 4). Như vậy trong giai đoạn này, NHTM cổ phần sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn. Điều này cho thấy trong giai đoạn nghiên cứu, các NHTM

cổ phần cạnh tranh hơn trong việc huy động vốn, quản trị rủi ro tốt hơn, mở thêm nhiều chi nhánh, độ tin cậy của khách hàng cao hơn.

Về hiệu quả sử dụng nguồn vốn, năm 2010 chi phí trả lãi của khối NHTM nhà nước cao hơn so với NHTM cổ phần gấp 3,5 lần (Bảng 5). Ngoài ra, tuy khối NHTM nhà nước chiếm ưu thế về vốn

¹ Mối quan hệ giữa HQKT và phi HQKT là $HQKT=1/(1+PHQKT)$

Bảng 5: Chi phí trả lãi và chi phí nhân công trung bình của 20 NHTM giai đoạn 2007-2010

Đơn vị tính: triệu đồng

		2007	2008	2009	2010
Chi phí trả lãi trung bình	NHTM nhà nước	916.420	1.108.250	1.385.169	1.623.859
	NHTM cổ phần	196.332	310.158	240.014	476.426
Chi phí nhân công trung bình	NHTM nhà nước	1.269.856	2.042.702	2.419.417	3.191.562
	NHTM cổ phần	134.041	216.080	283.426	392.943

Nguồn: Tác giả tính toán từ Báo cáo thường niên của 20 NHTM

Bảng 6: Chỉ số Malmquist trung bình mỗi năm giai đoạn 2008-2010

Năm	Thay đổi HQKT	Thay đổi tiến bộ công nghệ	Thay đổi hiệu quả thuần	Thay đổi hiệu quả quy mô	Thay đổi nhân tố năng suất tổng hợp
2008	1,002	1,200	1,058	0,948	1,203
2009	1,266	0,593	1,125	1,125	0,751
2010	0,950	1,499	0,980	0,970	1,424
Trung bình	1,064	1,022	1,053	1,011	1,088

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên kết quả ước lượng DEA

so với NHTM cổ phần, nhưng khối NHTM nhà nước đã không sử dụng hiệu quả nguồn lực này so với các NHTM cổ phần, nợ xấu trên tổng dư nợ của khối NHTM nhà nước trung bình trên 2,5% năm 2010, (VCB tỷ lệ này là 2,83%, BIDV 2,7%) cao hơn so với các NHTM cổ phần trong mẫu nghiên cứu có tỷ lệ dưới 2% (ACB 0,34%; STB 0,54%; EIB 1,42%...). Sự khác nhau này có thể là do việc phân loại nợ xấu của các ngân hàng theo tiêu chuẩn khác nhau. Tuy nhiên khách hàng truyền thống của khối NHTM nhà nước là các doanh nghiệp và các tổng công ty nhà nước. Việc cho vay các doanh nghiệp quốc doanh tiềm tàng nguy cơ nợ xấu nhiều hơn so với các doanh nghiệp khác. Theo thống kê NHNN, trong số 2,5% nợ xấu toàn ngành của năm 2010 thì có tới 60% là nợ xấu của các doanh nghiệp quốc doanh.

Về nguồn lao động, năm 2010 chi phí cho nhân công của khối NHTM nhà nước cao hơn chi phí nhân công của khối NHTM cổ phần gấp 8 lần (Bảng 5). Do chi phí nhân công quá cao nên dẫn đến hiệu quả của NHTM nhà nước thấp hơn khối NHTM cổ phần.

Phân tích kết quả ước lượng chỉ số Malmquist

Kết quả chỉ số Malmquist hay thay đổi nhân tố năng suất tổng hợp và các thành tố của nó, bao gồm thay đổi HQKT và thay đổi tiến bộ công nghệ của 20 NHTM trong giai đoạn 2007-2010 (Bảng 6, Bảng 7).

Chỉ số Malmquist tăng trung bình trong cả giai đoạn là 8,8%. Sự gia tăng này bao gồm HQKT tăng 6,4% và thay đổi tiến bộ công nghệ tăng 2,2%. Hầu hết chỉ số năng suất đều tăng trong giai đoạn 2007-2010, ngoại trừ chỉ số Malmquist năm 2009. Chỉ số các nhân tố giảm 75,1% trong năm 2009. Nguyên nhân sụt giảm này là do chỉ số hiệu quả tiến bộ công nghệ chỉ là 59,7% trong khi đó thay đổi HQKT tăng 26,6% trong năm này. Tuy nhiên, hiệu quả tiến bộ công nghệ tăng từ 0,593 trong năm 2009 lên 1,499 trong năm 2010. Chỉ số Malmquist trong năm 2010 là 1,424 có nghĩa là năng suất nhân tố tổng hợp có sự gia tăng 42,4%. Sự gia tăng trong chỉ số Malmquist có sự đóng góp của tiến bộ công nghệ nhiều hơn là thay đổi HQKT.

Bảng 7: Chỉ số Malmquist theo từng thành phần của các NHTM

Ngân hàng	Chỉ số Malmquist			Thay đổi tiến bộ công nghệ			Thay đổi HQKT		
	2008	2009	2010	2008	2009	2010	2008	2009	2010
ABB	1,334	0,678	1,111	1,256	0,579	1,191	1,063	1,170	0,933
ACB	1,758	0,857	1,140	1,229	0,576	1,285	1,431	1,487	0,888
BIDV	0,563	1,075	0,868	0,867	0,724	1,418	0,650	1,485	0,612
EIB	1,382	0,944	1,073	1,196	0,596	1,301	1,156	1,584	0,825
HBB	0,917	0,797	1,288	1,392	0,525	1,288	0,659	1,518	1
HDB	1,623	0,314	1,435	1,279	0,499	1,124	1,268	0,630	1,277
MB	0,879	1,207	0,960	1,053	0,682	1,239	0,835	1,770	0,775
MHB	1,456	0,759	0,857	1,393	0,644	1,331	1,045	1,180	0,644
MSB	1,349	1,066	1,427	2,004	0,709	1,427	0,673	1,505	1
OCB	1,275	0,724	1,288	1,393	0,574	1,216	0,916	1,261	1,059
SEAB	1,505	0,368	11,691	1,505	0,476	9,024	1	0,772	1,296
SGB	1,250	0,752	2,309	1,329	0,566	1,717	0,940	1,329	1,344
SHB	0,766	0,702	1,168	0,812	0,642	1,403	0,943	1,094	0,832
PNB	1,291	0,884	1,264	1,109	0,577	1,264	1,164	1,532	1
STB	2,434	0,844	1,229	1,328	0,516	1,716	1,832	1,636	0,717
TCB	1,704	0,761	1,031	1,080	0,606	1,378	1,577	1,257	0,748
VAB	0,673	0,439	2,302	0,673	0,557	1,812	1	0,787	1,270
VIB	1,666	1,100	1,296	1,423	0,600	1,296	1,171	1,833	1
VCB	0,718	1,363	1,188	1,033	0,766	1,264	0,696	1,778	0,940
CTG	1,089	0,429	1,995	1,294	0,541	1,456	0,842	0,793	1,370
Trung bình	1,203	0,751	1,424	1,200	0,593	1,499	1,002	1,266	0,950

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên kết quả ước lượng DEA

Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu đánh giá HQKT và chỉ số Malmquist của các NHTM bằng phương pháp bao dữ liệu. Kết quả cho thấy NHTM chưa sử dụng hiệu quả nguồn lực của mình, cụ thể HQKT là 0,7 năm 2007; 0,686 năm 2008; 0,865 năm 2009 và 0,818 năm 2010. Chỉ số Malmquist tuy tăng 8,8% trong cả giai đoạn nhưng HQKT và tiến bộ công nghệ còn thấp.

Một số giải pháp kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của ngân hàng:

- Về phía các NHTM: (i) Để nâng cao HQKT, NHTM cần giảm chi phí đầu vào như giảm chi

phí trả lãi, giảm chi phí tiền lương hay tình giảm bộ máy nhân sự, giảm các chi phí khác như chi phí quản lý và chi phí quảng cáo; (ii) Để nâng cao hiệu suất tổng hợp, các NHTM cần thực hiện cải cách ngân hàng triệt để bằng cách xây dựng các quy chế và hoạt động phù hợp với chuẩn mực quốc tế như quản trị rủi ro, quản trị nguồn vốn, kiểm toán nội bộ, hoàn thiện chỉ tiêu đánh giá mức độ chỉ số an toàn và hiệu quả kinh doanh ngân hàng, hạn chế nợ xấu của ngân hàng; (iii) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới, cần có định hướng chuyển từ ứng dụng công nghệ thông tin theo chiều rộng sang phát triển và ứng dụng theo chiều sâu; (iv) Thay đổi mạnh cơ cấu kinh

doanh hay tăng cường nguồn thu từ dịch vụ hơn là từ hoạt động tín dụng truyền thống, tăng thêm ưu đãi như hỗ trợ tư vấn, tham gia hỗ trợ đầu tư, cho vay tỉ lệ nhiều hơn đối với các dự án có tính an toàn cao, khả thi; (v) Nâng cao hiệu quả nguồn nhân lực bằng cách lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để có đội ngũ cán bộ kinh doanh ngân hàng chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển.

- Về phía NHNN: tăng cường công tác thanh tra, giám sát hoạt động của tổ chức tín dụng đặc biệt là các NHTM có tăng trưởng tín dụng cao, xử lý kịp thời đối với những sai phạm của tổ chức tín dụng nhằm đảm bảo hoạt động ngân hàng có hiệu quả; thường xuyên duy trì một cơ chế đối thoại chính sách giữa NHNN với các NHTM, việc cho phép các NHTM tham

gia rộng rãi vào quá trình xây dựng chính sách sẽ góp phần nâng cao trách nhiệm của các NHTM trong quá trình thực thi chính sách; đồng thời NHNN cũng phải nâng cao năng lực quản lý điều hành, năng lực dự báo, cải thiện chất lượng cán bộ và hiện đại hóa công nghệ ngân hàng trong NHNN.

Việc sử dụng kỹ thuật DEA để phân tích HQT giúp các ngân hàng nhận biết được khả năng sử dụng các nguồn lực của mình như thế nào và cần điều chỉnh các yếu tố nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh. Tuy nhiên, thị trường ngân hàng hiện nay là thị trường không hoàn hảo, tồn tại thông tin bất cân xứng. Do vậy, các nghiên cứu tiếp theo nên kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu và các yếu tố sử dụng để phân tích toàn diện hơn về hiệu quả ngân hàng[■]

Tài liệu tham khảo

- Berger, A., N. & Humphrey, D., B. (1997). *Efficiency of Financial Institutions: International Survey and Directions for Future Research*. *European Journal of Operational Research*, 98, pp. 175-212.
- Cevdet, A., Denizer & Dinc, M. (2000). *Measuring banking efficiency in the Pre- and Post-liberalization environment: evidence from the Turkish banking system*, George Washington University.
- Charnes, A., Cooper W., W. & Rhodes, E. (1978). *Measuring the Efficiency, of Decision Making Units*. *European Journal of Operational Research*, 2, pp. 429 - 444.
- Coelli, T. (1996). *A guide to DEAP version 2.1: A data envelopment analysis (computer) program*, CEPA Working paper, University of New England, <http://www.uned.edu.au/econometrics/cepawp.htm>.
- Coelli, T. (2005). *An introduction to Efficiency and Productivity*. Springer Science+Business Media, Inc, 2005.
- Fare, R., Grosskopf, S., Norris, M. & Zhang, Z. (1994). *Productivity growth, technical progress, and efficiency change in industrialized countries*. *The American Economic Review* 84(1), 66-83.
- Farrell, M. (1957). *The measurement of productive efficiency*. *Journal of the Royal Statistical Society. Series A (General)* 120(3), 253-290.
- Fukuyama, H. (1995). *Returns to Scale and Scale Elasticity in Farrell, Russell and Additive Models*, *Journal of Productivity Analysis*. Volume 16, number3, 225-239.
- Fukuyama, H. (1993). *Technical and scale efficiency of Japanese commercial banks: a non-parametric approach*. *Applied economics*, 25, pp. 1101-1112.
- IMF (2010). *International Monetary Fund country report*.
- Matthews, C. & Tripe, D. (2002). *Banking efficiency in Papua New Guinea*, Centre for banking studies, Massey University.
- Nguyễn Văn Hùng (2007). *Measuring Efficiency Of Vietnamese Commercial Banks: An Application Of Data Envelopment Analysis (DEA)*. In K. M. Nguyen & T. L. Giang (Eds.), *Technical Efficiency and Productivity Growth in Vietnam* (pp. 11). Hanoi: Publishing House of Social Labour.
- Nguyễn Xuân Quang và Borger, B., D. (2008). *Bootstrapping efficiency and Malmquist productivity indices: An application to Vietnamese commercial banks*. *Asia-Pacific Productivity Conference 2008*.
- Sherman, H., D. & Gold, F. (1985). *Bank branch operating Efficiency: Evaluation with Data Envelopment Analysis*. *Journal of Banking and Finance* 9, 1985, 297-315.